

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 22/2018/DS-ST
Ngày: 29-11- 2018
V/v tranh chấp hui và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017, về tranh chấp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2018/QĐXXST- DS ngày 02/11/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Bùi Thị Xuân V, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Bà Cao Thị O, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Bà Lê Thị L, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Bà Nguyễn Thị Ngọc U, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Bà Đinh Thị Đ, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bị Đ:

Ông Đinh Ngọc H, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: KP.2, TT. C, C, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà Bùi Thị Kiều P, sinh năm 1968 (có mặt)
Ông Đỗ Thanh P, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

Người làm chứng: Bà Đỗ Thị, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp 2 3, xã M, huyện c, Bình Phước

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Đại chỉ: Tổ 5, ấp 3A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 12/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đinh Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ là ông Đinh Ngọc H trình bày:

Giữa bà Đ và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên trong năm 2014 bà Đ có tham gia chơi hụi với bà P, ông P. Sau khi chơi hụi xong bà Đ và bà P, ông P chốt lại tiền làm ăn với nhau thì bà P, ông P còn nợ lại bà Đ số tiền 60.000.000 đồng, bà P, ông P hẹn tới tới ngày 30/9/2015 âm lịch tức ngày 11/11/2015 dương lịch sẽ trả số tiền nêu tiền cho bà Đ. Đến hạn bà Đ nhiều lần yêu cầu ông P, bà P trả nợ số tiền trên nhưng bà P, ông P có tình trì hoãn không chịu thanh toán

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà Đ số tiền 60.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 12/11/2015 cho đến khi có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án với mức lãi suất là 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 12/11/2015 đến ngày 12/4/2017 là 15.300.000 đồng. Ngoài ra bà Đ không có yêu cầu nào khác

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ cung cấp chứng cứ là Giấy nợ ngày 25/9/2015 (photo), Giấy chốt tiền 11/11/2015 (bản chính)

Tại đơn khởi kiện ngày 24/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa bà T và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên trong năm 2014 bà T có tham gia chơi hụi với bà P, ông P. Ngày 25/7/2015 (âm lịch) bà P, ông P tuyên bố mất khả năng chi trả tiền hụi. Sau khi chốt số tiền làm ăn giữa bà T và bà P, ông P thì bà P, ông P còn nợ lại bà T số tiền 128.000.000 đồng. Bà T nhiều lần yêu cầu ông P, bà P trả nợ số tiền trên nhưng bà P, ông P có tình trì hoãn không chịu thanh toán. Bà T đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã giải quyết và bà P chỉ thừa nhận còn nợ bà T số tiền 83.000.000 đồng sau khi chốt nợ nhưng bà P, ông P cũng không có động thái nào trả nợ cho bà T số tiền nợ nêu trên

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà T số tiền 83.000.000 đồng. Ngoài ra bà T không có yêu cầu nào khác

Quá trình giải quyết vụ án, bà T cung cấp chứng cứ là Báo cáo chuyển tòa ngày 28/3/2017 (bản chính); Đơn kiện gửi UBND xã M (bản chính); Biên bản hòa giải ngày 24/3/2018 tại UBND xã M (photo)

Tại đơn khởi kiện ngày 08/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị Xuân V trình bày:

Bà V và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên ngày 10/6/2014 âm lịch bà P rủ bà V chơi 02 dây hụi, mỗi dây hụi là 5.000.000 đồng/tháng. Bà V đã góp cho bà P, ông P 02 dây hụi với số tiền như sau: Dây 1 bà V góp cho bà P, ông P 12 tháng với tổng số tiền là 60.000.000 đồng; Dây 2 bà V góp cho bà P, ông P 8 tháng với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Tổng cộng bà V góp cho bà P, ông P 100.000.000 đồng. Đến ngày 20/6/2015 âm lịch bà P trả cho bà V 8.000.000 đồng. Sau đó bà V nhiều lần yêu cầu ông P, bà P trả nợ số tiền trên nhưng bà P, ông P tuyên bố mất khả năng chi trả. Tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã M bà V yêu cầu bà P trả bà V số tiền 92.000.000 đồng thì bà P thừa nhận bà V có tham gia 02 dây hụi nêu trên là đúng với số tiền 5.000.000 đồng/tháng mỗi kỳ đóng 5.000.000 đồng và bà V đã đóng được một dây 12 kỳ, một dây 8 kỳ nhưng bà P nói không có ký nhận nợ nên không chịu trả tiền cho bà V

Nay Viện khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà V số tiền 92.000.000 đồng. Ngoài ra bà V không có yêu cầu nào khác

Quá trình giải quyết vụ án, bà V cung cấp chứng cứ là Báo cáo chuyển tòa ngày 28/3/2017 (bản chính); Đơn kiện gửi UBND xã M (bản chính); Biên bản hòa giải ngày 24/3/2018 tại UBND xã M (photo); Phiếu EMS (photo)

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Cao Thị O trình bày:

Bà O và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên ngày 20/9/2014 âm lịch bà P rủ bà O chơi 5.000.000 đồng/tháng. Bà O đã góp cho bà P, ông P 12 tháng với tổng số tiền là 60.000.000 đồng. Đến ngày 25/7/2015 âm lịch ông P, bà P tuyên bố mất khả năng chi trả. Bà O đã nhiều lần đòi tiền thì bà P hứa góp dần và góp cho cho bà O 3.500.000 đồng. Bà O yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết buộc ông P, bà P hoàn trả cho bà O số tiền 56.500.000 đồng, Tại buổi hòa giải thì bà P thừa nhận bà O đã đóng cho bà P tổng cộng 60.000.000 đồng tiền hụi và đã trả cho bà O 3.500.000 đồng nhưng không có phương án trả nợ cho bà O

Nay Tòa khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà O số tiền 56.500.000 đồng. Ngoài ra bà O không có yêu cầu nào khác

Quá trình giải quyết vụ án, bà O cung cấp chứng cứ là Báo cáo chuyển tòa ngày 28/3/2017 (bản chính); Đơn kiện gửi UBND xã M (bản chính); Biên bản hòa giải ngày 24/3/2018 tại UBND xã M (photo); Phiếu EMS (photo)

Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Bà L và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên ngày 20/02/2014 âm lịch bà P rủ bà L chơi 5.000.000 đồng/tháng. Bà L đã góp cho bà P, ông P 12 tháng với tổng số tiền là 60.000.000 đồng. Đến hạn bà L nhiều lần yêu cầu ông P bà P trả tiền nhưng ông P, bà P tuyên bố mất khả năng chi trả hứa sẽ trả dần. Hiện nay bà P đã góp cho bà L được 3.000.000 đồng rồi ngưng luôn cho đến nay. Bà L yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết buộc ông P, bà P hoàn trả cho bà

L số tiền 57.000.000 đồng, tại buổi hòa giải thì bà P thừa nhận có nhận của bà L 60.000.000 đồng nhưng không có phương án trả nợ cho bà L

Nay Liễu khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà L số tiền 57.000.000 đồng. Ngoài ra bà L không có yêu cầu nào khác

Quá trình giải quyết vụ án, bà L cung cấp chứng cứ là Báo cáo chuyển tòa ngày 28/3/2017 (bản chính); Đơn kiện gửi UBND xã M (bản chính); Biên bản hòa giải ngày 24/3/2018 tại UBND xã M (photo); Sổ ghi hụi (bản chính); Phiếu EMS

Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên ngày 20/9/2014 âm lịch bà P rủ bà N chơi 02 dây hụi, trong đó một dây là 5.000.000 đồng và bà P có rủ bà N chơi thêm một dây 2.000.000 đồng khui ngày 20/01/2015 âm lịch. Dây 5.000.000 đồng bà N tham gia mỗi dây một chân, dây 2.000.000 đồng bà N tham gia một chân. 02 dây 5.000.000 đồng mỗi tháng bà N đóng 3.500.000 đồng nên 02 dây bà N đóng là 7.000.000 đồng/tháng, dây 2.000.000 đồng bà N đóng 1.500.000 đồng/tháng, đóng trong vòng 12 tháng. Bà N đã góp cho bà P, ông P từ ngày 20/9/2014 đến ngày 20/6/2015 hụi với số tiền như sau: 02 dây 5.000.000 đồng đóng 7.000.000 đồng/ tháng bà N góp 11 tháng với tổng số tiền là 77.000.000 đồng; Dây 2.000.000 đồng đóng 1.500.000 đồng/ tháng bà N đã góp 8 tháng với tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Ngoài ra bà N còn góp thêm cho bà P 9.000.000 đồng nhưng không nhớ cho dây hụi nào trong khoảng thời gian trên. Đầu tháng 7/2015 âm lịch bà N biết được khả năng bà P vỡ hụi nên bà N có nói với bà P trả cho bà N số tiền hụi đã góp. Từ ngày 21/7/2015 đến ngày 25/7/2015 âm lịch bà P trả cho bà N hai lần tiền tổng cộng là 20.000.000 đồng, còn thiếu lại bà N 78.000.000 đồng. Bà N tiếp tục góp thêm cho bà P 10 ngày hụi nữa không rõ dây nào số tiền 2.500.000 đồng. Sau đó nhiều lần bà N yêu cầu ông P, bà P trả tiền nhưng ông P, bà P tuyên bố mất khả năng chi trả hứa sẽ trả dần. Bà N yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết buộc ông P, bà P hoàn trả cho bà N số tiền 80.500.000 đồng nhưng hòa giải không thành

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà N số tiền 80.500.000 đồng. Ngoài ra bà N không có yêu cầu nào khác

Ngày 28/11/2018 bà Nguyễn Thị N có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà N yêu cầu ông P, bà P phải trả cho bà N số tiền là 78.000.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án, bà N cung cấp chứng cứ là Báo cáo chuyển tòa ngày 28/3/2017 (bản chính); Đơn kiện gửi UBND xã M (bản chính); Biên bản hòa giải ngày 24/3/2018 tại UBND xã M (photo); Giấy ghi nợ hụi (bản chính); Phiếu EMS (photo)

Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc U trình bày:

Bà U và bà P, ông P là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên ngày 20/09/2014 âm lịch bà P rủ bà U chơi dây hụi 5.000.000 đồng/tháng. Bà U đã góp cho bà P, ông P 8 kỳ với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Đồng thời bà P, ông P có vay thêm của bà U số tiền 15.000.000 đồng. Ngày 25/7/2017 âm lịch bà P tuyên

bỏ mất khả năng chi trả. Bà U đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết buộc ông P, bà P trả cho bà U số tiền 55.000.000 đồng, tại buổi hòa giải thì bà P thừa nhận bà U có chơi dây hụi 5.000.000 đồng/ tháng và đã đóng được 8 kỳ với tổng số tiền là 40.000.000 đồng, đồng thời có vay thêm của bà U 15.000.000 đồng nhưng không có phương án trả nợ cho bà U

Do đó, bà U khởi kiện yêu cầu bà P, ông P phải thanh toán cho bà U số tiền hụi 40.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền vay. Ngoài ra bà U không có yêu cầu nào khác

Ngày 28/11/2018 bà Nguyễn Thị Ngọc U có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà P yêu cầu ông P, bà P phải trả cho bà U số tiền nợ hụi là 40.000.000 đồng và 14.700.000 đồng tiền vay

Quá trình giải quyết vụ án, bà P cung cấp chứng cứ là Báo cáo chuyên tòa ngày 28/3/2017 (bản chính); Đơn kiện gửi UBND xã M (bản chính); Biên bản hòa giải ngày 24/3/2018 tại UBND xã M (photo); Biên nhận (bản photo); Phiếu EMS (photo)

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Bùi Thị Kiều P trình bày:

Giữa bà P và bài Đ, bà V, bà T, bà N, bà L, bà O, bà P có quan hệ chơi hụi với nhau. Trong đó việc chơi hụi giữa bà T và bà P thì bà T là chủ hụi, bà P là hụi viên, còn đối với những người còn lại thì bà P là chủ hụi, những người này là hụi viên. Ông P không trực tiếp tham gia chơi hụi.

Đối với việc chơi hụi giữa bà P và bà T thì bà P và bà T tham gia chơi hụi rất nhiều lần, bắt đầu từ năm 2014, mỗi lần chơi hụi thì hai bên đều thanh toán đầy đủ cho nhau. Đến đợt chơi hụi cuối cùng thì bà P không nhớ rõ thời gian khui hụi thì bà T có chòng theo cho bà P một chân hụi, chân hụi này bà P không nhớ rõ bao nhiêu tiền, số tiền này bà P có được hốt hay không bà cũng không nhớ, việc này có ký nhận vào giấy vay tiền. Giấy này hiện nay bà T cất giữ. Đối với số tiền hụi chết sau khi hốt hụi bà P chưa đóng cho bà T khoản nào. Đối với khoản tiền hụi 83.000.000 đồng mà bà T khởi kiện bà P trong vụ án này thì bà P nghĩ là do khi ra ủy ban nhân dân xã M hòa giải bà P không nhớ rõ số tiền nên khi nghe cán bộ đọc nội dung sự việc bà T đòi 83.000.000 đồng thì bà P thừa nhận nhưng khi về xem lại sổ sách thì thấy không phải. Số tiền thực tế bà P nhận của bà T bao nhiêu bà P không xác định được. Nay bà T khởi kiện bà P đòi số tiền 83.000.000 đồng thì bà P yêu cầu bà Tuyên giao giấy biên nhận ra để bà P biết số tiền bà P đã nhận là bao nhiêu. Còn bà T không giao ra được giấy biên nhận thì bà P cũng không đồng ý trả.

Đối với việc chơi hụi giữa bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N thì bà P là chủ hụi thu tiền của hụi viên sau đó giao lại cho hụi viên hốt, việc thu hụi cũng chỉ theo dạng góp, việc góp này mỗi ngày khoảng 20.000 đồng đến 30.000 đồng bà P không nhớ. Bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N và bà P chơi hụi rất nhiều lần, bắt đầu từ năm 2014, chơi bao nhiêu dây bà P cũng không nhớ nhưng bà P nhớ rõ họ đã từng chơi và từng hốt từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng, mỗi lần giao tiền bà P đều kèm theo giấy tính tiền hụi nhưng hai bên đều không ký nhận. Bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N chơi dây hụi thời gian nào bà P cũng không nhớ và những người này cũng không chơi cùng dây với nhau do bà P là

chủ hội nên nắm rõ việc này. Khi khai hội không lên bỏ thăm, bà P và những người này trao đổi nhau qua điện thoại để bỏ thăm, sau đó bà P tính tiền giao hội cho thành viên hốt và thu hội của thành viên đóng hội. Bà P không nhớ rõ bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N chơi dây hội nào, thời gian nào nhưng những người này đã hốt hội rồi và bà P cũng đã giao đủ tiền không thiếu những người này khoản tiền nào. Đối với số tiền hội sống, hội chết bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N cũng đã đóng đầy đủ cho bà P. Đối với số tiền bóc thăm từng lần của từng người và số tiền họ phải đóng mỗi lần bóc thăm và được hốt là bao nhiêu bà P không nhớ. Về quy ước số tiền phải đóng hàng tháng của từng hội viên (số tiền đóng chưa bỏ thăm) thì bài Đ chơi nhiều dây, có dây 5.000.000 đồng, có dây 2.000.000 đồng, có dây 500.000 đồng. Bà V tham gia nhiều dây nhưng chỉ tham gia dây hội 500.000 đồng. Bà O có tham gia dây hội 500.000 đồng, có dây 2.000.000 đồng, có dây 5.000.000 đồng. Bà L tham gia dây hội 500.000 đồng, có dây 2.000.000 đồng. Bà U chỉ tham gia dây hội 5.000.000 đồng. Bà N tham gia dây hội 2.000.000 đồng, dây 1.000.000 đồng, dây hội 500.000 đồng nhưng không có dây hội nào 5.000.000 đồng. Trong những người này thì bà V hốt đầu, bà N hốt giữa kỳ còn những người còn lại hốt chót. Bà P với tư cách là chủ hội có trách nhiệm thu tiền hội của các hội viên tới ngày mở hội thì sẽ giao cho các hội viên được lĩnh hội vì bà P có huê hồng của các hội viên ngoài ra giữa bà P và các hội viên không có thỏa thuận nào nữa. Ngoài bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N thì còn có nhiều người khác tham gia chơi hội nhưng họ là dân tạm trú đều làm công ty đa số hốt xong chưa đóng lại rồi bỏ đi bà P không biết đi đâu. Những người này còn thiếu bà P rất nhiều tiền nhưng bà P cũng không nhớ cụ thể là bao nhiêu và bà P không biết những người này ở đâu, cũng không biết rõ họ tên.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm: bà Cao Thị O yêu cầu bà Bùi Thị Kiều P, ông Đỗ Thanh P phải trả cho bà O số tiền hội là 56.500.000 (năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn) đồng; Bà Lê Thị L yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà L số tiền hội là 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng; Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà N số tiền hội là 80.500.000 (tám mươi triệu năm trăm ngàn) đồng; Bà Bùi Thị Xuân V yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà V số tiền hội là 92.000.000 (chín mươi hai triệu) đồng; Bà Nguyễn Thị Ngọc U yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà U số tiền hội là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và 15.000.000 đồng tiền vay; Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà T số tiền hội là 83.000.000 (tám mươi ba triệu) đồng; Bà Đinh Thị Đ yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bài Đ số tiền hội là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và lãi quá hạn từ ngày 12/11/2015 đến khi bản án, quyết định có hiệu lực, tạm tính từ ngày 12/11/2015 đến ngày 12/4/2017 với mức là 1,5%/tháng là 15.300.000 đồng thì bà P đồng ý trả cho bài Đ số tiền 42.700.000 đồng, còn lại bà P không đồng ý bất cứ yêu cầu khởi kiện nào khác của các nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay bà P trình bày khi chót tiền hội với các nguyên đơn bà P có viết giấy biên nhận có chữ ký xác nhận của bà P để giao cho các nguyên đơn, bà P đề nghị các nguyên đơn giao các giấy biên nhận này ra thì bà P mới đồng ý trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Thanh P trình bày:

Ông P là chồng bà P, việc chơi hụi giữa bài Đ, bà V, bà L, bà O, bà U, bà N, bà T thì ông P không biết, ông P không quan tâm. Khi sự việc hụi hè của bà P vỡ lẽ ra thì bà P mới kể cho ông P biết còn trước đó giữa những người này chơi hụi với nhau bao nhiêu tiền, đóng bao nhiêu, trả bao nhiêu thì ông P không biết. Ông P có nghe bà P nói bà P chơi hụi với tư cách là chủ hụi còn những người kia là hụi viên. Bà P còn nói những người nào còn thiếu thì bà P có ghi giấy nhận nợ có chữ ký xác nhận của bà P còn những người còn lại có đóng tiền đủ cho bà P hay chưa thì ông P không biết. Hàng ngày chi phí sinh hoạt trong gia đình là do ông P phụ trách do ông P làm nghề kinh doanh mắt kính đồng hồ tại nhà từ năm 1997 đến hết năm 2016, bà P ở nhà nội trợ. Số tiền bà P hưởng hoa hồng bà P bù vào những khoảng mà những người hốt hụi không đóng bị thâm hụt, ông P không biết đến khoản tiền này và bà P cũng không dùng khoản tiền này để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị O yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà O số tiền hụi là 56.500.000 (năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn) đồng; Bà Lê Thị L yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà L số tiền hụi là 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng; Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà N số tiền hụi là 80.500.000 (tám mươi triệu năm trăm ngàn) đồng; Bà Bùi Thị Xuân V yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà V số tiền hụi là 92.000.000 (chín mươi hai triệu) đồng; Bà Nguyễn Thị Ngọc U yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà U số tiền hụi là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và 15.000.000 đồng tiền vay; Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà T số tiền hụi là 83.000.000 (tám mươi ba triệu) đồng; Bà Đinh Thị Đ yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bài Đ số tiền hụi là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và lãi quá hạn từ ngày 12/11/2015 đến khi bản án, quyết định có hiệu lực, tạm tính từ ngày 12/11/2015 đến ngày 12/4/2017 với mức là 1,5%/tháng là 15.300.000 đồng thì ông P không đồng ý vì phía nguyên đơn không chứng minh được chứng cứ thể hiện có xác nhận nợ của bà P. Những trường hợp mà bà P có chữ ký, xác nhận nợ thì bà P có trách nhiệm trả không liên quan đến ông P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2018 người làm chứng bà Nguyễn Thị Hằng trình bày:

Bà Hằng là người buôn bán trên chợ nên chỉ quen biết với bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Bùi Thị Xuân V, bà Cao Thị O, bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc U, bà Bùi Thị Kiều P, ông Đỗ Thanh P. Ngoài ra bà Hằng còn có chơi hụi với bà Bùi Thị Kiều P nhưng việc chơi hụi giữa bà Hằng và bà P không liên quan đến việc chơi hụi giữa bài Đ, bà V, bà T, bà N, bà L, bà O, bà U. Hiện nay bà P còn nợ bà Hằng 60.000.000 đồng nhưng bà Hằng không kiện vì số tiền ít mà bà Hằng lại bận việc không có thời gian. Đối với việc chơi hụi giữa bà P và bà N thì bà Hằng có nghe bà N nói có chơi hụi với bà P, còn chơi bao nhiêu đây, mỗi tháng đóng bao nhiêu bà Hằng không nắm rõ. Tuy nhiên, khoảng ngày 30/7/2015 âm lịch bà N có rủ bà Hằng lên nhà bà P đòi nợ hụi do bà P nợ của bà N không chịu trả. Khi ra nhà bà P thì bà P có đưa cho bà N giấy ghi số tiền mà bà P còn nợ bà N thì bà Hằng có nghe số tiền mà bà P nợ lại bà N là 78.000.000 đồng hẹn trả bà N 10 ngày nữa. Giấy ghi tiền hụi mà bà Hằng nhìn thấy chính là giấy ghi tiền hụi mà bà N cung cấp cho Tòa án. Trên giấy này bà P

ghi tắt, số tiền ghi trên giấy là tiền triệu chứ không phải tiền ngàn vì bà Hằng có nghe bà P nói rõ ràng là 78.000.000 đồng. Ngoài ra bà Hằng không chứng kiến nội dung nào khác có liên quan.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2018 người làm chứng bà Đỗ Thị Lễ trình bày:

Bà Lễ và ông Đỗ Thanh P, bà Bùi Thị Kiều P là hàng xóm với nhau còn đôi với bà Nguyễn Thị T thì bà Lễ chỉ quen biết ngoài chợ. Trước đây bà Lễ có tham gia chơi hụi với bà P, hụi do bà P làm chủ hụi. Việc chơi hụi với bà P đã lâu nên bà Lễ không còn nhớ rõ thời gian chơi là khi nào, số dây hụi chơi, số tiền bốc thăm cũng như quy ước chơi ra sao. Những người tham gia chơi hụi cùng là ai bà Lễ cũng không biết vì bà Lễ chỉ biết có mỗi bà P. Bà Lễ chỉ còn nhớ bà còn nợ bà P số tiền 20.000.000 đồng. Còn đôi với việc bà P cho rằng trước đây bà Lễ, bà P có tham gia chơi hụi do bà T mở, bà T làm chủ hụi thì bà Lễ xác định bà Lễ không chơi dây hụi nào do bà T mở và làm chủ hụi cả. Ngoài ra bà Lễ không còn nhớ gì cả do thời gian chơi hụi trước đây đã quá lâu nên bà Lễ không thể cung cấp thêm thông tin gì cho Tòa án được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Đinh Thị Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, bài Đ yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bài Đ số tiền 42.700.000 đồng nợ gốc và lãi suất tính từ ngày chốt số tiền nợ 12/02/2016 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 0.75%/tháng .

Bị đơn không cung cấp chứng cứ, tài liệu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Về thủ tục nhận đơn khởi kiện chưa đảm bảo quy định 191 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể không có biên bản nhận đơn khởi kiện của bài Đ; Thủ tục thụ lý vụ án đúng quy định tại điều 197 Bộ luật tố tụng dân sự, ra thông báo nộp tạm ứng án phí và tổng đạt cho nguyên đơn, bảo quy định tại Điều khoản 1, 2 Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành ra thông báo thụ lý vụ án sau khi các nguyên đơn xuất trình biên lai đóng tạm ứng án phí, đảm bảo quy định tại Điều 196. Tuy nhiên, vẫn tồn tại vi phạm, cụ thể Tòa án ra Thông báo thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện của bà U số 84/TBTL ngày 20/7/2017 trong khi biên lai nộp tạm ứng án phí vào ngày 20/7/2017 là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền thụ lý vụ án đúng quy định tại 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành thụ lý vụ án trên là đúng quy định của pháp luật; Về xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS; Về thời hiệu khởi kiện do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu; Thu thập chứng cứ tiến hành yêu cầu các đương sự cung cấp thông tin, chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự; Thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Việc thông báo phiên họp

và tiên hành phiên họp cơ bản đảm bảo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên còn có vi phạm: Có thông báo số 167/TB-TA ngày 02/6/2017 về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian vào ngày 13/6/2017 nhưng không có biên bản phiên họp và biên bản hòa giải ngày 13/6/2017 trong hồ sơ vụ án; Thủ tục tổng đạt không đảm bảo quy định tại Điều 170, khoản 1 Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể chậm gửi thông báo thụ lý vụ án số 44 ngày 04/5/2017 (vụ án bài Đ khởi kiện) cho bị đơn; Thời hạn xét xử: ngày 24/7/2017 Tòa án thụ lý vụ án và nhập vụ án, đến ngày 02/11/2018 ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm là không đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định tại các điều 239, 240, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 254, 258, 260 Bộ luật tố tụng dân sự

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: nộp tiền tạm ứng án phí đúng như thông báo, ghi bản tự khai, tham gia hòa giải; Bị đơn: không thực hiện quyền và nghĩa vụ tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự (không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, không tham gia có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án

a. Đối với nguyên đơn bà Đinh Thị Đ:

- Về số tiền nợ gốc: Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị Đ cho rằng ông P, bà P khi sau khi chơi hụi xong bài Đ và bà P, ông P chốt lại tiền làm ăn với nhau thì bà P, ông P còn nợ lại bài Đ số tiền 60.000.000 đồng, bà P, ông P hẹn tới tới ngày 30/9/2015 âm lịch tức ngày 11/11/2015 dương lịch sẽ trả số tiền nêu tiền cho bài Đ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2017 (bút lục số 24) bị đơn bà P cho rằng việc ghi giấy nợ ngày 30/9/2015 với số tiền 60.000.000 đồng là không đúng và ngày 11/11/2015 âm lịch bà P mang sổ sách ra tính toán lại thì bà P chỉ còn nợ của bài Đ số tiền 45.700.000 đồng. Bà P đã thanh toán được cho bài Đ số tiền 3.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 42.700.000 đồng. Lời trình bày của bà P cũng được người đại diện theo ủy quyền của bài Đ thừa nhận và phía nguyên đơn cũng có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ đòi bà P, ông P trả cho bài Đ số tiền 42.700.000 đồng. Như vậy có đủ cơ sở xác định hiện nay bà P chỉ còn nợ bài Đ 42.700.000 đồng. Tuy nhiên, bà P yêu cầu được trả dần số tiền nợ này với phương thức là 300.000 đồng trả cho đến khi hết số nợ, việc này không được nguyên đơn đồng ý. Như vậy, bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại điều 305 Bộ luật dân sự 2005 nên bà P phải thanh toán cho bài Đ toàn bộ số tiền 42.700.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ pháp .

- Đối với số tiền lãi: Do bà P đã vi phạm thời hạn trả nợ nên căn cứ điều 305 Bộ luật dân sự 2005 thì bà P phải thanh toán cho bài Đ số tiền lãi phát sinh

đối với số tiền chậm trả tính từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ với mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố. Như vậy, việc bà Đ yêu cầu bà P phải thanh toán lãi suất tính từ ngày 12/02/2016 là có cơ sở chấp nhận. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/ năm, tức 0,75%/ tháng.

b. Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Bà T khởi kiện yêu cầu bà P, ông P trả cho bà T số tiền 83.000.000 đồng. Bà P, ông P không đồng ý trả nợ vì bà P cho rằng bà có viết giấy biên nhận cho bà T nên yêu cầu bà Tuyên giao giấy biên nhận ra để bà P biết số tiền bà P đã nhận là bao nhiêu, còn đối với lời trình bày của bà P tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại UBND xã M, bà P cho rằng do bà P không nhớ rõ là nợ bao nhiêu nên yêu cầu cán bộ hòa giải ghi số tiền đó vào rồi về xem lại sổ sách, tuy nhiên khi về kiểm tra lại thì bà P thấy đã trả nợ số tiền trên cho bà T. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2017 (bút lục số 49), Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và biên biên bản hòa giải ngày 14/6/2017 (bút lục số 53,54) thì bà P cũng thừa nhận bà T số tiền hui còn nợ lại 83.000.000 đồng. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T cũng đã xuất trình được giấy biên nhận viết tay thể hiện nội dung bà P có nhận của bà T số tiền 83.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định bà P có chơi hui với bà T và còn nợ bà T số tiền nợ 83.000.000 đồng, do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ để chấp nhận.

c. Đối với nguyên đơn bà Bùi Thị Xuân V: Bà V cho rằng bà tham gia chơi hui với bà P 02 dây hui, mỗi dây 5.000.000 đồng/ tháng. Bà V đã đóng được một dây 12 tháng, một dây 8 tháng nên tổng số tiền bà V đã đóng cho bà P được 100.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà P được 8.000.000 đồng nên bà P còn nợ lại bà V 92.000.000 đồng. Bà P không đồng ý mà cho rằng bà P là chủ hui thu tiền của hui viên sau đó giao lại cho hui viên hót, mỗi lần giao tiền bà P đều kèm theo giấy tính tiền hui nhưng hai bên đều không ký nhận. Bà P không nhớ rõ bà V chơi dây hui nào, thời gian nào, bà V tham gia nhiều dây nhưng chỉ tham gia dây hui 500.000 đồng, bà V đã hót hui rồi và bà P cũng đã giao đủ tiền, Bà P với tư cách là chủ hui có trách nhiệm thu tiền hui của các hui viên tới ngày mở hui thì sẽ giao cho các hui viên được lĩnh hui vì bà P có huê hồng của các hui viên ngoài ra giữa bà P và các hui viên không có thỏa thuận nào nữa. Xét thấy, việc chơi hui giữa bà V và bà P không lập thành giấy tờ văn bản, nguyên đơn bà V cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh cho số tiền mà bà V đã đóng cho bà P là bao nhiêu. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M có thể hiện nội dung bà P thừa nhận bà V có chơi hui với bà P và hiện bà P còn nợ lại bà V 92 triệu đồng. Như vậy, có cơ sở để chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà V.

d. Đối với nguyên đơn bà Cao Thị O: Bà O cho rằng bà tham gia chơi hui với bà P dây hui 5.000.000 đồng/ tháng. Bà O đã đóng được 12 tháng tổng số tiền bà O đã đóng cho bà P được 60.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà P được 3.500.000 đồng nên bà P còn nợ lại bà O 56.500.000 đồng. Bà P không đồng ý mà cho rằng bà P mỗi lần giao tiền bà P đều kèm theo giấy tính tiền hui nhưng

hai bên đều không ký nhận. Tương tự như trường hợp bà V, bà P không nhớ rõ bà O chơi dây hội nào, thời gian nào, bà O tham gia nhiều dây hội trong đó có dây hội 500.000 đồng, dây 2.000.000 đồng, có dây 5.000.000 đồng bà O đã hốt hội rồi và bà P cũng đã giao đủ tiền, bà P với tư cách là chủ hội có trách nhiệm thu tiền hội của các hội viên tới ngày mở hội thì sẽ giao cho các hội viên được lĩnh hội vì bà P có huê hồng của các hội viên ngoài ra giữa bà P và các hội viên không có thỏa thuận nào nữa. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M có thể hiện nội dung bà P thừa nhận bà V có chơi hội với bà P và hiện bà P còn nợ lại bà V 60 triệu đồng. Do bà O trình bày rằng bà P đã trả cho bà O 3.500.000đ nên bà P còn nợ lại bà O 56.500.000đ. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định bà P còn nợ lại của bà O 60.000.000 đồng và đã trả được 3.500.000 đồng (do bà O thừa nhận) nên cần chấp nhận yêu cầu 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà O về việc buộc bà P trả nợ.

đ. Đối với nguyên đơn bà Lê Thị L: Bà L cho rằng bà tham gia chơi hội với bà P dây hội dây 5.000.000 đồng/ tháng. Bà L đã đóng được một 12 tháng tổng số tiền bà L đã đóng cho bà P được 60.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà P được 3.000.000 đồng nên bà P còn nợ lại bà L 57.000.000 đồng. Bà P không đồng ý mà cho rằng bà P mỗi lần giao tiền bà P đều kèm theo giấy tính tiền hội nhưng hai bên đều không ký nhận. Bà P không nhớ rõ bà L chơi dây hội nào, thời gian nào, bà L tham gia dây hội trong đó có dây hội 5.000.000 đồng bà O đã hốt hội rồi và bà P cũng đã giao đủ tiền, bà P với tư cách là chủ hội có trách nhiệm thu tiền hội của các hội viên tới ngày mở hội thì sẽ giao cho các hội viên được lĩnh hội vì bà P có huê hồng của các hội viên ngoài ra giữa bà P và các hội viên không có thỏa thuận nào nữa. Xét thấy việc chơi hội giữa bà L và bà P không lập thành giấy tờ văn bản, nguyên đơn bà L cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh cho số tiền mà bà L đã đóng cho bà P là bao nhiêu. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M có thể hiện nội dung bà P thừa nhận bà L có chơi hội với bà P và hiện bà P còn nợ lại bà L 60 triệu đồng. Như vậy, có cơ sở để chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà L. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định bà P còn nợ lại của Liễu 60.000.000 đồng và đã trả được 3.000.000 đồng (do bà L thừa nhận) nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O về việc buộc bà P trả nợ 57 triệu đồng.

e. Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc U: Bà U cho rằng bà tham gia chơi hội với bà P dây hội dây 5.000.000 đồng/tháng. Bà U đã đóng được một 8 kỳ tổng số tiền bà U đã đóng cho bà P được 40.000.000 đồng. Đồng thời bà P còn nợ của bà U 15.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà U được 300.000 đồng tiền lãi của khoản mượn 15.000.000 đồng nhưng bà U yêu cầu trừ vào tiền nợ gốc nên bà P còn nợ lại bà U 40.000.000 đồng và 14.700.000 đồng tiền vay. Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà U cung cấp chứng cứ là bản photo giấy biên nhận thể hiện nội dung tính tiền giữa bà P và bà U nhưng không có chữ ký xác nhận của bà P. Bà P không đồng ý mà cho rằng bà P giấy biên nhận bà U giao nộp cho Tòa không có ký nhận của bà. Xét thấy việc chơi hội giữa bà U và bà P không lập thành giấy tờ văn bản, nguyên đơn bà U chỉ cung cấp được giấy biên nhận là giấy photo và giấy này cũng không được bà P thừa nhận với lý do bà

P không có ký nhận. Ngoài ra bà U không cung cấp được giấy tờ nào khác để chứng minh cho số tiền mà bà U đã đóng cho bà P là bao nhiêu. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M có thể hiện nội dung “bà Kiều Phương thừa nhận có chơi hụi cùng bà U và bà U đã đóng được 8 kỳ hụi và mượn tiền mặt là 15.000.000 đồng”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2017 (bút lục số 286) bà P xác định bà U chỉ chơi dây hụi 5.000.000 đồng. Như vậy 8 kỳ đóng x 5.000.000 đồng = 40.000.000 đồng cộng với 15.000.000 đồng tiền vay là 55.000.000 đồng. Bà P cho rằng đã giao đủ cho bà U nhưng lại không xuất trình chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu việc đã giao đủ tiền cho bà U nên HĐXX có đủ cơ sở khẳng định bà P còn nợ lại của bà U là 40.000.000 đồng tiền hụi và 14.700.000 đồng (15.000.000 đồng nhưng bà U yêu cầu trừ ra 300.000 đồng) nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U.

f. Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị N: Bà N cho rằng bà chơi với bà P 02 dây hụi ngày 20/9/2014 âm lịch, trong đó một dây là 5.000.000 đồng và bà P có rủ bà N chơi thêm một dây 2.000.000 đồng khui ngày 20/01/2015 âm lịch. Dây 5.000.000 đồng bà N tham gia mỗi dây một chân, dây 2.000.000 đồng bà N tham gia một chân. 02 dây 5.000.000 đồng mỗi tháng bà N đóng 3.500.000 đồng nên 02 dây bà N đóng là 7.000.000 đồng/tháng, dây 2.000.000 đồng bà N đóng 1.500.000 đồng/tháng, đóng trong vòng 12 tháng. Bà N đã góp cho bà P, ông P từ ngày 20/9/2014 đến ngày 20/6/2015 hụi với số tiền như sau: 02 dây đóng 7.000.000 đồng/tháng bà N góp 11 tháng với tổng số tiền là 77.000.000 đồng; Dây đóng 1.500.000 đồng/tháng bà N đã góp 8 tháng với tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Ngoài ra bà N còn góp thêm cho bà P 9.000.000 đồng nhưng không nhớ cho dây hụi nào. Từ ngày 21/7/2015 đến ngày 25/7/2015 âm lịch bà P trả cho bà N hai lần tiền tổng cộng là 20.000.000 đồng, còn thiếu lại bà N 78.000.000 đồng. Bà N tiếp tục góp thêm cho bà P 10 ngày hụi nữa không rõ dây nào số tiền 2.500.000 đồng thành 80.500.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà N cung cấp cho tòa án giấy ghi tiền hụi do bà P viết. Bà P thừa nhận bà N có chơi hụi cùng bà nhưng bà P không đồng ý trả cho bà N số tiền nêu trên. Bà P xác giấy tính tiền mà bà N giao nộp cho Tòa là do bà viết nhưng tại vị trí “*phương*” ở hàng thứ nhất hai, vị trí hàng thứ 3 và phần cuối giấy có ghi “còn nợ lại”, “*ghi thêm 10 ngày*”, “2.500”, “80.500.000” bà P không viết và giấy ghi hụi này cũng không có ký nhận của bà. Về lý giải nội dung giấy tính tiền hụi của bà N thì bà P cũng không nhớ. Xét thấy theo giấy ghi tiền hụi mà bà P có nội dung số tiền được ghi cao nhất là hàng chục ngàn như 7.000, 77.000. 12.000... mà không thể hiện số tiền là tiền triệu như bà N trình bày. Bà N cho rằng bà P viết tắt trong khi đó bà P cho rằng bà P không còn nhớ nội dung gì. Theo lời khai người làm chứng bà Nguyễn Thị Hằng thì khi bà N và bà P tính tiền hụi với nhau bà Hằng có nghe số tiền mà bà P nợ lại bà N là 78.000.000 đồng. Nhận thấy, nội dung giấy chốt nợ bà N cung cấp có nội dung được lý giải không rõ ràng, không được phía bà P thừa nhận, không có chữ ký xác nhận của bên nhận nợ, đối với lời khai người làm chứng Nguyễn Thị Hằng, Kiểm sát viên nhận thấy, thời điểm bà Hằng chứng kiến cuộc nói chuyện của bà P và bà N đã lâu (ngày 30/7/2015 âm lịch), bà Hằng không nắm rõ nội dung giao dịch của bà N với bà P cũng như nội

dung giấy ghi nợ kết hợp với việc bà Hằng chỉ nhìn thấy giấy ghi nợ 01 lần cách đây ba năm nhưng có thể lý giải rõ ràng nội dung giấy ghi nợ chưa đủ đảm bảo để có thể dùng lời khai của bà Hằng là chứng cứ duy nhất để buộc bà P phải trả nợ cho bà N. Do đó, chưa đủ căn cứ để buộc bà P hoàn trả cho bà N số tiền 78 triệu đồng.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc ông P có trách nhiệm cùng bà P trả nợ: Phía nguyên đơn bà T, bà Đ, bà N, bà O, bà V, bà U, bà L đều cho rằng khi chơi hội cùng bà P thì không có mặt nhưng ông P đều biết và khi các nguyên đơn đến nhà tìm bà P để giải quyết tiền nợ hội thì ông P còn đứng ra dàn xếp. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn đều không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh cho việc ông P phải có nghĩa vụ cùng bà P trả các khoản nợ trên và việc này cũng không được ông P, bà P Thừa nhận do không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc ông P phải trả nợ cùng bà P mà chỉ buộc cá nhân bà P phải trả nợ cho các nguyên đơn.

Từ những phân tích trên: Căn cứ khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điều 479, điều 305, Bộ Luật dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 29, Điều 30 nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đề Nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện các nguyên đơn bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc U, bà Cao Thị O, bà Lê Thị L, bà Bùi Thị Xuân V: Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền nợ gốc là 42.700.000 đồng và nợ lãi ; Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 83.000.000 đồng; Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Bùi Thị Xuân V số tiền 92.000.000 đồng; Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc U số tiền hội là 40.000.000 đồng và 14.700.000 đồng tiền vay; Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Cao Thị O số tiền 56.500.000 đồng; Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Lê Thị L số tiền 57.000.000 đồng .

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc U, bà Cao Thị O, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị L, bà Bùi Thị Xuân V về việc yêu cầu ông Đỗ Thanh P cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đ, bà T, bà U, bà V, bà L, bà O.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Về án phí: Buộc nguyên đơn, bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

{1} Về quan hệ pháp luật: Các nguyên đơn bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Bùi Thị Xuân V, bà Cao Thị O, bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc U khởi kiện yêu cầu tòa án buộc bà Bùi Thị Kiều P, ông

Đỗ Thanh P phải thanh toán số tiền hội chưa thanh toán. Đồng thời nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc U còn yêu cầu ông Đỗ Thanh P, bà Bùi Thị Kiều P phải trả khoản tiền nợ vay do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “*Tranh chấp hội* và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 và Điều 479 Bộ Luật dân sự năm 2005.

{2} Về thẩm quyền: Bị đơn ông Đỗ Thanh P, bà Bùi Thị Kiều P có nơi cư trú tại tổ 02, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước do đó căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành

Tại phiên tòa vắng đồng bị đơn ông Đỗ Thanh P nhưng do ông P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông P tham gia phiên tòa nhưng ông P vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{3} Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu.

{4} Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Bùi Thị Kiều P, bà Cao Thị O, bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc U, Hội đồng xét xử xét thấy:

{4.1} Các nguyên đơn bà Đ, bà V, bà T, bà U, bà L, bà O, bà N, đều cho rằng khi chơi hội thì bà P là chủ hội, bà L, bà U, bà O, bà T, bà N, bà O, bà Đ là hội viên. Việc đóng tiền hội đều dựa trên cơ sở bỏ thăm, tùy theo bỏ thăm thì số tiền đóng của hàng tháng của hội viên sẽ phải đóng số tiền ít hơn số tiền quy ước hàng tháng phải đóng, người hót sau sẽ được tiền lời là tiền bỏ thăm của người hót trước. Bà P là chủ hội sẽ được hưởng hoa hồng do người hót hội chi trả. Tuy nhiên, về số lượng người tham gia chơi hội thì bà L, bà U, bà O, bà T, bà N, bà O, bà Đ đều không biết được ai tham gia chơi hội cùng mình và cũng không xác định được giữa bà L, bà U, bà O, bà T, bà N, bà O, bà Đ có chơi cùng dây hội với nhau hay không vì khi bỏ thăm thì những người này đều không có mặt mà chỉ dựa trên cơ sở thông báo của bà P về số tiền bỏ thăm để đóng tiền cho chủ hội. Bị đơn bà P cũng thừa nhận trong việc chơi hội giữa bà và bà L, bà U, bà O, bà N, bà O, bà Đ thì bà P là chủ hội, bà P là hội viên. Riêng đối với bà T thì bà P cho rằng bà T là chủ hội, bà P là hội viên. Đối với các dây hội của bà L, bà U, bà O, bà N, bà O, bà Đ thì bà P xác nhận cách thức chơi và đóng tiền như các nguyên đơn trình bày, việc ai tham gia chơi hội thì chỉ có bà P là chủ hội nắm rõ các hội viên đều không biết nhau và bà L, bà U, bà O, bà N, bà O, bà Đ cũng không chơi cùng dây với nhau. Về nghĩa vụ của chủ hội thì bà P với tư cách là chủ hội có trách nhiệm thu tiền hội của các hội viên tới ngày mở hội thì sẽ giao cho các hội viên được lĩnh hội vì bà P có huê hồng của các hội viên ngoài ra giữa bà P và các hội viên không có thỏa thuận nào nữa. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay cả nguyên đơn, bị đơn đều không xác định được số tiền bỏ thăm hàng tháng nên không xác định được số tiền mà các nguyên đơn đã đóng cho bà P được bao nhiêu. Phía các nguyên đơn chỉ xác định được số tiền chơi quy ước phải đóng hàng

tháng (chưa bỏ thăm) và số tiền kỳ (số tháng) mà mình đã đóng. Bị đơn bà P cho rằng việc chơi hụi bà có ghi sổ sách nhưng nay sổ sách không còn và khi chốt các khoản tiền hụi hè bà có đưa cho bà L, bà O, bà T, bà N, bà U, bà V giấy biên nhận có ký nhận của bà và đề nghị các nguyên đơn xuất trình các giấy biên nhận này ra bà mới đồng ý trả nợ cho các nguyên đơn. Riêng đối với bà Đinh Thị Đ bà P và bài Đ thì trong quá trình giải quyết vụ án bà P, bài Đ đã thống nhất được bà P còn nợ bài Đ số tiền 42.700.000 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn và không đồng ý trả lãi. Như vậy, từ lời trình bày của các đương sự cho thấy đây là họ có lãi theo quy định tại điều 17 của nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về hụi, họ, biêu, phường. Xét thấy, mặc dù các bên tham gia chơi hụi có thỏa thuận cách thức chơi, xác định tư cách chủ hụi và hụi viên nhưng lại không thỏa thuận cụ thể về nghĩa vụ của chủ hụi và hụi viên và nghĩa vụ của các hụi viên với nhau. Các hụi viên không biết rõ mình tham gia chơi hụi với ai và các hụi viên cũng không có mặt đầy đủ tại các kỳ bỏ thăm mà chỉ đóng tiền dựa trên cơ sở thông báo của chủ hụi bà P, bà P thu hụi từ hụi viên đóng và giao hụi cho hụi viên hốt nên việc chơi hụi giữa nguyên đơn và bị đơn không tuân thủ các quy định của nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 do đó Hội đồng xét xử chỉ xác định trách nhiệm thanh toán tiền hụi cho các hụi viên (trong đó có bà L, bà O, bà N, bà V, bà U, bài Đ) thuộc về chủ hụi bà P. Đồng thời, số tiền bỏ thăm, số tiền đóng hàng tháng cả nguyên đơn và bị đơn đều không xác định được bao nhiêu nên Hội đồng xét xử không thể xác định được mức lãi suất các bên thỏa thuận có vượt quá quy định pháp luật hay không mà chỉ có thể căn cứ trên các chứng cứ các bên cung cấp, chứng cứ Tòa án đã thu thập được và lời thừa nhận của các bên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

{4.1.1} Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ: Về số tiền nợ gốc thì quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía bài Đ và bà P đã thống nhất số tiền hụi bà P còn nợ là 42.700.000 đồng. Bà P cũng đồng ý thanh toán số tiền này cho bài Đ nên cần được ghi nhận. Tuy nhiên về tiền lãi suất thì bà P không đồng ý và cho rằng đây là chơi hụi nên bà P không đồng ý trả lãi. Xét thấy, theo giấy thỏa thuận đề ngày 11/11/2015 có nội dung bà P và bài Đ thống nhất số tiền còn nợ 45.700.000 đồng, bà P sẽ thanh toán cho bài Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng bà P chỉ thanh toán được 3.000.000 đồng rồi không thanh toán nữa. Như vậy, bà P chỉ thanh toán được 3.000.000 đồng tương ứng cho 3 tháng liền kề nên ngày 12/02/2016 được xác định là ngày bà P đã vi phạm thỏa thuận này. Do bà P đã vi phạm thời hạn trả nợ nên căn cứ điều 305 Bộ luật dân sự 2005 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bài Đ về việc buộc bà P phải thanh toán lãi suất tính từ ngày 12/02/2016. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/ năm, tức 0,75%/ tháng. Lãi suất được tính: $42.700.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 33 \text{ tháng}$ 17 ngày (thời hạn từ ngày 12/02/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 10.749.725.000 đồng.

{4.1.2} Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Bà T khẳng định bà P, ông P còn nợ bà T 128.000.000 đồng nhưng bà T chỉ khởi kiện

yêu cầu bà P, ông P trả cho bà T số tiền 83.000.000 đồng, số tiền còn lại do bà P không thừa nhận nên bà T không có căn cứ để khởi kiện. Bà P cho rằng bà khi chốt nợ nần bà có viết giấy biên nhận cho bà T nên chỉ đồng ý trả nợ khi nào bà Tuyên giao được giấy biên nhận này ra để bà P biết số tiền bà P đã nhận nợ với bà T là bao nhiêu bà mới đồng ý trả. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T cũng đã xuất trình được giấy biên nhận viết tay thể hiện nội dung bà P có nhận của bà T số tiền 83.000.000 đồng và nội dung giấy biên nhận này cũng phù hợp với nội dung biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại ủy ban nhân dân xã M “*bà Kiều Phương có thừa nhận chơi hụi với bà T hai dây hụi 5.000.000 đồng/tháng và có nợ lại số tiền 83.000.000 đồng*”. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2017, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 14/6/2017 bà P cũng thừa nhận còn nợ lại của bà T số tiền hụi là 83.000.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định bà P có chơi hụi với bà T và còn nợ bà T số tiền nợ 83.000.000 đồng là sự thật nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà P phải trả cho bà T số nợ nêu trên.

{4.1.3} Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Xuân V: Bà V cho rằng bà tham gia chơi hụi với bà P 02 dây hụi, mỗi dây 5.000.000 đồng/tháng. Bà V đã đóng được một dây 12 tháng, một dây 8 tháng nên tổng số tiền bà V đã đóng cho bà P được 100.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà P được 8.000.000 đồng nên bà P còn nợ lại bà V 92.000.000 đồng. Bà P, ông P không đồng ý trả số nợ này cho bà V. Tại phiên tòa hôm nay bà P trình bày không nhớ rõ bà V chơi dây hụi nào, thời gian nào, bà P chỉ đồng ý trả nợ cho bà V khi nào bà V giao được giấy chốt nợ có ký nhận của bà P. Xét thấy, theo chứng cứ mà bà V cung cấp là biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 của Ủy ban nhân dân xã M có nội dung “*bà Kiều Phương có thừa nhận chơi với bà V chơi hai dây hụi là đúng với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng là đúng và mỗi kỳ đóng 5.000.000 đồng (năm triệu) được 12 kỳ và dây 8 kỳ là đúng và “bà P đồng ý có nợ của bà V số tiền 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu)”*”. Bà P cho rằng nội dung bà thừa nhận nợ bà V 92.000.000 đồng là do bị ghi thêm nên bà P không thừa nhận. Tuy nhiên theo như các nội dung xác minh tại chính quyền địa phương thì ông Trương Minh H là cán bộ tư pháp xã M phụ trách hòa giải ngày hôm đó có lý giải do buổi hòa giải Viên yêu cầu phải ghi số nợ của bà V là 92.000.000 đồng, bà P cũng thống nhất số tiền nợ này nhưng bà P nhớ đã thanh toán cho bà V được một số tiền nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu nên cứ ghi trước tổng số tiền nợ, về phần tiền đã thanh toán bà P về xem lại sổ sách cụ thể sẽ trừ ra sau. Còn về nội dung có dấu hiệu tẩy xóa thì ông H cho rằng là do quá trình hòa giải các bên trình bày chưa thống nhất nên biên bản lúc đầu ghi không chính xác sau đó ông H đã tẩy xóa, sửa chữa tại một số vị trí để ghi lại cho đúng ý kiến kiến của các bên. Lời trình bày của ông Hùng cũng được ông Phan Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ H, ông Tô Duy C là những người trong ban hòa giải xác nhận. Mặc khác phần ghi số tiền 92.000.000 đồng này cũng trùng khớp với số dây hụi, số tiền hụi mà bà P thừa nhận bà V đã đóng tại phần đầu biên bản hòa giải, tức 02 dây, mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng, một dây đóng được 12 kỳ, một dây 8 kỳ = 100.000.000 đồng –

8.000.000 đồng bà V thừa nhận bà P đã trả nên còn lại 92.000.000 đồng. Như vậy HĐXX có đủ cơ sở khẳng định bà P còn nợ lại của bà V 92.000.000 đồng nên cần buộc bà P phải trả lại cho bà V.

{4.1.4} Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị O: Bà O cho rằng bà tham gia chơi hụi với bà P dây hụi 5.000.000 đồng/tháng. Bà O đã đóng được 12 tháng tổng số tiền bà O đã đóng cho bà P được 60.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà P được 3.500.000 đồng nên bà P còn nợ lại bà O 56.500.000 đồng nên yêu cầu ông P, bà P phải thanh toán số tiền này cho bà. Ông P, bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà O. Tương tự như trường hợp bà V, tại phiên tòa hôm nay bà P không nhớ rõ bà O chơi dây hụi nào, thời gian nào, bà P chỉ đồng ý trả nợ cho bà V khi nào bà O giao được giấy chốt nợ có ký nhận của bà P. Xét thấy, việc chơi hụi giữa bà O và bà P không lập thành giấy tờ văn bản, nguyên đơn bà O cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh cho số tiền mà bà O đã đóng cho bà P là bao nhiêu. Xét thấy, theo như biên bản hòa giải nợ hụi giữa bà O và bà P của Ủy ban nhân dân xã M 24/3/2017 có nội dung “*bà O có chơi hụi với bà P đóng được 12 kỳ*”. Cuối biên bản có nội dung “*bà Kiều Phương đồng ý có nợ của bà O số tiền là 60.000.000 đồng (sau mười triệu đồng)*”. Nội dung tại phần này tẩy xóa tại từ “*có nợ*” nhưng tại các biên bản xác minh tại chính quyền địa phương thì ông Trương Minh H cũng xác định do buổi hòa giải bà O yêu cầu phải ghi số nợ của bà O là 60.000.000 đồng, bà P cũng thống nhất số tiền nợ này nhưng bà P nhớ đã thanh toán cho bà O được một số tiền nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu nên cứ ghi trước tổng số tiền nợ, về phần tiền đã thanh toán bà P về xem lại sổ sách cụ thể sẽ trừ ra sau. Còn về nội dung có dấu hiệu tẩy xóa thì ông H cho rằng là do quá trình hòa giải các bên trình bày chưa thống nhất nên biên bản lúc đầu ghi không chính xác sau đó ông H đã tẩy xóa, sửa chữa tại một số vị trí để ghi lại cho đúng ý kiến kiến của các bên. Lời trình bày của ông H cũng được ông Phan Văn Đ, bà Trần Thị Mỹ H, ông Tô Duy C là những người trong ban hòa giải xác nhận. Như vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định bà P còn nợ lại của bà O 60.000.000 đồng và đã trả được 3.500.000 đồng nên cần buộc bà P phải trả lại cho bà O số tiền 56.500.000 đồng

{4.1.5} Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L: Bà L cho rằng bà tham gia chơi hụi với bà P dây hụi 5.000.000 đồng/tháng. Bà L đã đóng được 12 tháng với tổng số tiền là 60.000.000 đồng. Bà P đã thanh toán cho bà P được 3.000.000 đồng nên bà P còn nợ lại bà L 57.000.000 đồng do đó bà L yêu cầu ông P, bà P phải thanh toán số tiền này cho bà. Ông P, bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L. Tại phiên tòa hôm nay bà P không nhớ rõ bà O chơi dây hụi nào, thời gian nào, bà P chỉ đồng ý trả nợ cho bà V khi nào bà O giao được giấy chốt nợ có ký nhận của bà P. Xét thấy theo chứng cứ là biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M do bà L cung cấp có nội dung bà P thừa nhận “*bà L đã đóng được 12 kỳ tổng số tiền là 60.000.000 đồng*”, như vậy có đủ cơ sở khẳng định bà P có nợ của bà L 60.000.000 đồng là sự thật và bà L đã thừa nhận bà P đã trả cho bà L được 3.000.000 đồng nên bà P còn nợ lại 57.000.000 đồng và cần buộc bà P trả số nợ này cho bà L

{4.1.6} Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc U: Bà U trình bày bà tham gia chơi hụi với bà P dây hụi dây 5.000.000 đồng/tháng, bà đóng được 8 kỳ nên tổng số tiền hụi đã đóng cho bà P được 40.000.000 đồng. Ngoài ra bà P còn nợ của bà U 15.000.000 đồng nên tổng số tiền bà P phải thanh toán cho bà U 55.000.000 đồng. Bà P chỉ thanh toán cho bà U được 300.000 đồng tiền lãi của khoản mượn tiền vay. Bà U yêu cầu bà P, ông P phải trả cho bà số tiền 54.700.000 đồng (do 300.000 đồng tiền lãi bà U yêu cầu trừ vào tiền gốc). Ông P, bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà U. Tại phiên tòa hôm nay bà P cũng không nhớ rõ bà U chơi dây hụi nào, thời gian nào, bà P chỉ đồng ý trả nợ cho bà U khi nào bà U giao được giấy chốt nợ có ký nhận của bà P. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà U có cung cấp chứng cứ là bản photo giấy biên nhận thể hiện nội dung tính tiền giữa bà P và bà P nhưng không có chữ ký xác nhận của bà P. Bà P không đồng ý mà cho rằng bà P giấy biên nhận bà U giao nộp cho Tòa không có ký nhận của bà. Đối với số tiền nợ 15.000.000 đồng bà P cũng không thừa nhận, bà P cho rằng không vay số tiền này của bà U. Xét thấy, nguyên đơn bà U chỉ cung cấp được giấy biên nhận là giấy photo và giấy này cũng không được bà P thừa nhận với lý do bà P không có ký nhận. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M có thể hiện nội dung “*bà Kiều Phương thừa nhận có chơi hụi cùng bà U và bà U đã đóng được 8 kỳ hụi và mượn tiền mặt là 15.000.000 đồng*”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2017 (bút lục số 286) bà P xác định bà U chỉ chơi dây hụi 5.000.000 đồng. Như vậy 8 kỳ đóng x 5.000.000 đồng = 40.000.000 đồng cộng với 15.000.000 đồng tiền vay là 55.000.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định bà P còn nợ lại của bà U là 40.000.000 đồng tiền hụi và 15.000.000 đồng tiền vay và do bà U chỉ yêu cầu 14.700.000 đồng tiền mượn nên cần buộc bà P phải trả lại cho bà U 02 khoản tiền nêu trên

{4.1.7} Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị N: Bà N cho rằng bà chơi với bà P 02 dây hụi ngày 20/9/2014 âm lịch mỗi dây là 5.000.000 đồng. Ngoài ra bà N còn chơi với bà P một dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 20/01/2015 âm lịch. Dây 5.000.000 đồng bà N tham gia mỗi dây một chân, dây 2.000.000 đồng bà N tham gia một chân. Hai dây 5.000.000 đồng mỗi tháng bà N đóng 3.500.000 đồng nên dây bà N đóng là 7.000.000 đồng/tháng, dây 2.000.000 đồng bà N đóng 1.500.000 đồng/tháng, đóng trong vòng 12 tháng. Bà N đã góp cho bà P, ông P từ ngày 20/9/2014 đến ngày 20/6/2015 hụi với số tiền như sau: 02 dây đóng 7.000.000 đồng/ tháng bà N góp 11 tháng với tổng số tiền là 77.000.000 đồng; Dây đóng 1.500.000 đồng/ tháng bà N đã góp 8 tháng với tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Ngoài ra bà N còn góp thêm cho bà P 9.000.000 đồng nhưng không nhớ cho dây hụi nào. Từ ngày 21/7/2015 đến ngày 25/7/2015 âm lịch bà P trả cho bà N hai lần tiền tổng cộng là 20.000.000 đồng, còn thiếu lại bà N 78.000.000 đồng. Bà N tiếp tục góp thêm cho bà P 10 ngày hụi nữa không rõ dây nào số tiền 2.500.000 đồng thành 80.500.000 đồng nhưng bà N chỉ yêu cầu bà P, ông P thanh toán số tiền 78.000.000 đồng. Bà N cung cấp chứng cứ là giấy ghi tiền hụi do bà P viết. Bà P, ông P không đồng ý trả nợ cho bà N. Tại phiên tòa bà P thừa nhận bà N có chơi hụi cùng nhưng bà P cho rằng bà giấy tính tiền do bà N

cung cấp không phải là giấy ghi sổ tiền nợ bà P còn thiếu bà N mà là giấy tính tiền của dây hụi khác trước đó bà không nhớ rõ là dây nào, thời gian nào. Số tiền này sau khi tính toán xong bà N đã nhận đủ số tiền 78.000.000 đồng, bà P yêu cầu bà N phải giao chứng cứ là giấy biên nhận do bà P viết có ký tên của bà P thì bà mới đồng ý trả nợ. Xét thấy, việc bà P cho rằng giấy tính tiền là giấy bà giao tiền cho bà N cho những dây hụi trước đó nhưng bà N xác định ngoài 03 dây hụi mà bà khởi kiện ông P, bà P trong vụ án này ra bà N không còn tham gia dây hụi nào nữa của bà P. Bà P cũng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình cũng như không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc bà N đã nhận số tiền 78.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định giấy tính tiền nợ này là do bà P viết để chốt nợ tiền hụi với bà N và cần buộc bà P phải trả cho bà N số tiền 78.000.000 đồng.

{4.1.8} Trong vụ án này bà P còn trình bày bà là người duy nhất biết được những ai tham gia chơi hụi nhưng lại không cung cấp được tên họ, địa chỉ cụ thể của những người này mà cho rằng họ đã hốt hụi và bỏ đi bà cũng không biết họ đi đâu nên Hội đồng xét xử không thể triệu tập được những người này để xác định trách nhiệm của những thành viên chơi hụi này.

{4.1.9} Đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc ông P có trách nhiệm cùng bà P trả nợ: Các nguyên đơn đều cho rằng khi chơi hụi cùng bà P thì không có mặt nhưng ông P đều biết và khi các nguyên đơn đến nhà tìm bà P để giải quyết tiền nợ hụi thì ông P còn đứng ra dàn xếp hứa hẹn trả nợ nhưng các nguyên đơn lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặc khác, lời trình bày của các bị đơn không được ông P, bà P thừa nhận do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn mà chỉ buộc cá nhân bà P phải trả nợ cho các nguyên đơn. Cụ thể: trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền nợ gốc là 42.700.000 đồng và nợ lãi là 10.749.725 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 83.000.000 đồng; trả cho bà Bùi Thị Xuân V số tiền 92.000.000 đồng ; trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 78.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc U số tiền hụi là 40.000.000 đồng và 14.700.000 đồng tiền vay; trả cho bà Cao Thị O số tiền 56.500.000 đồng; trả cho bà Lê Thị L số tiền 57.000.000 đồng .

{4.2} Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được hội đồng xét xử chấp nhận nên Bùi Thị Kiều P phải chịu án phí dân sự giá ngạch, cụ thể (42.700.000 đồng + 10.749.725 đồng + 83.000.000 đồng + 92.000.000 đồng + 78.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + 14.700.000 đồng + 57.000.000 đồng + 56.500.000 đồng) là 22.985.989 đồng.

Bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc U, bà Cao Thị O, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị L, bà Bùi Thị Xuân V không phải chịu án phí.

{4.3} Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2017/QĐ-BPKCTT ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành: Cần tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điều 305, điều 479 Bộ Luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, họ, hui, biên, phường.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc U, bà Cao Thị O, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị L, bà Bùi Thị Xuân V:

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền nợ gốc là 42.700.000 đồng và nợ lãi là 10.749.725 đồng .

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 83.000.000 đồng .

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Bùi Thị Xuân V số tiền 92.000.000 đồng .

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 78.000.000 đồng .

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc U số tiền hui là 40.000.000 đồng và 14.700.000 đồng tiền vay.

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Cao Thị O số tiền 56.500.000 đồng

Buộc bà Bùi Thị Kiều P phải trả cho bà Lê Thị L số tiền 57.000.000 đồng .

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc U, bà Cao Thị O, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị L, bà Bùi Thị Xuân V về việc yêu cầu ông Đỗ Thanh P cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đ, bà T, bà U, bà V, bà L, bà O, bà N.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Kiều P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.985.989 đồng. Bà Đinh Thị Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008664 ngày 03/5/2017; Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.070.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008679 ngày 21/5/2017; Bà Bùi Thị Xuân V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008827 ngày 24/7/2017; Bà Cao Thị O được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.415.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008825 ngày 24/7/2017; Bà Lê Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.425.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008826 ngày 24/7/2017; Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.012.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0008824 ngày 24/7/2017; Bà Nguyễn Thị Ngọc U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.375.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008823 ngày 24/7/2017.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Thành;
- Chi cục THADS huyện Chợ Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thị Ngọc Thanh